CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 31/12/2025	22,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.4%	**-**	**-1.1%**

DT thuần *Q4/25*
4,652 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 223| 5.0%
YoY: ▼82.0| -1.7%

LN thuần *Q4/25*
475 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3,038| -86.5%
YoY: ▲ 3.00| 0.6%

LN sau thuế *Q4/25*
347 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2,957| -89.5%
YoY: ▼45.0| -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2025*
30.1%
YoY: +/-▲ 16.1%

ROE *2025*
33.5%
YoY: +/-▲ 24.7%

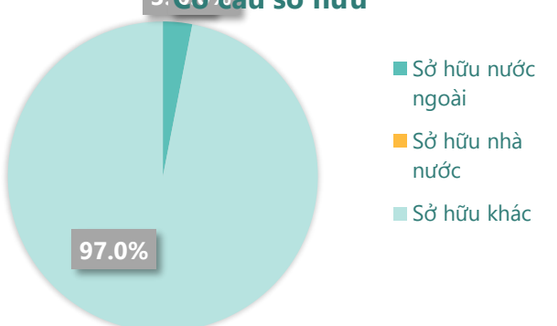
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,996 - 28,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,610
Số lượng CPLH (CP)	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,506,802
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.90
EPS	6,084
P/E	3.7

DT thuần *2025*
16,064 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3,194| 24.8%

LN thuần *2025*
4,537 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3,185| 236%

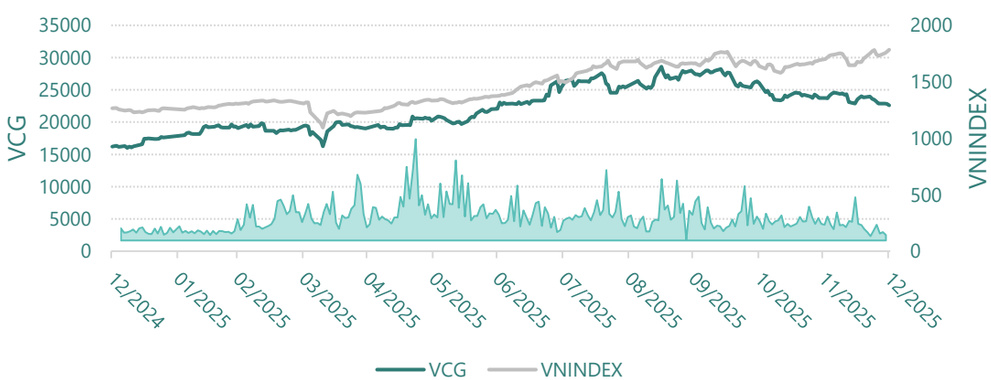
LN sau thuế *2025*
4,130 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3,022| 273%

Cơ cấu sở hữu

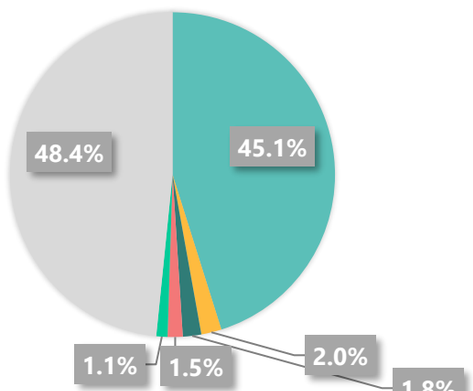


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



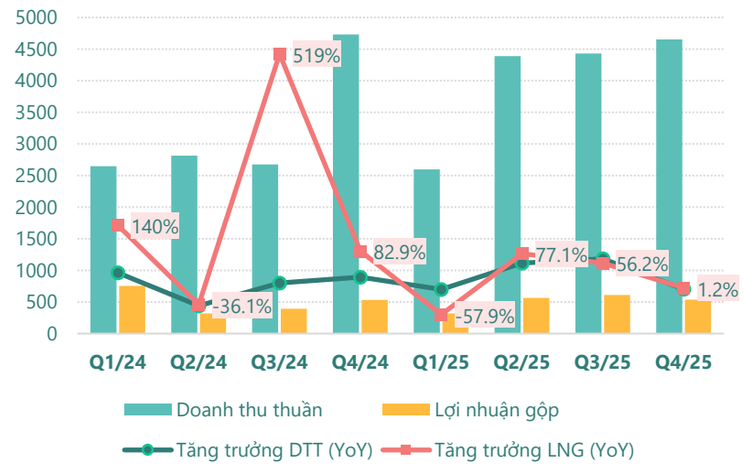
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

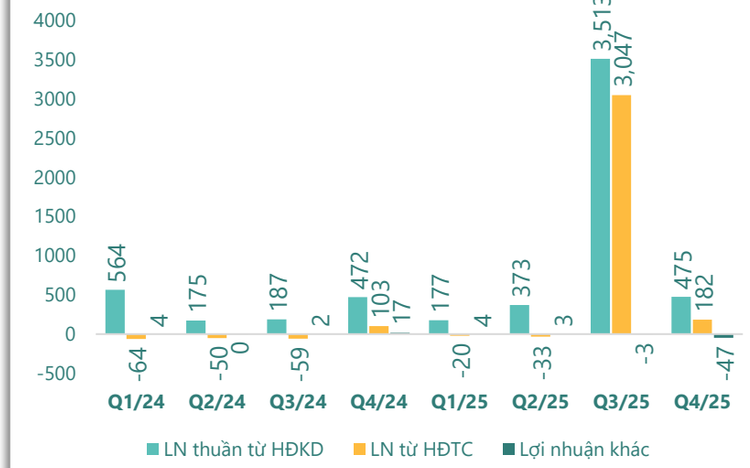
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



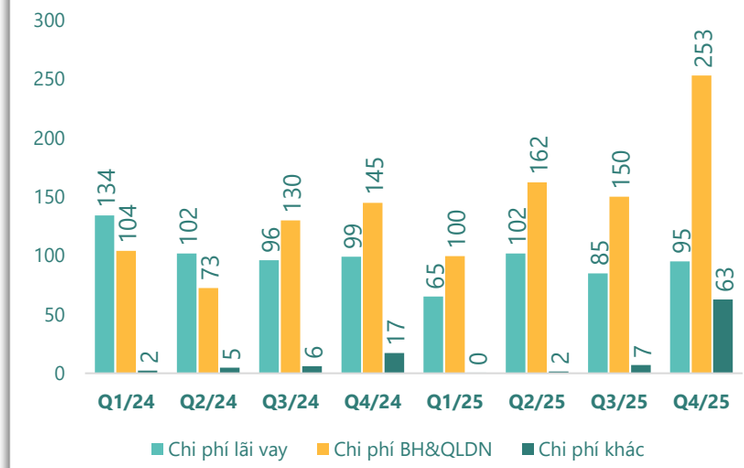
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



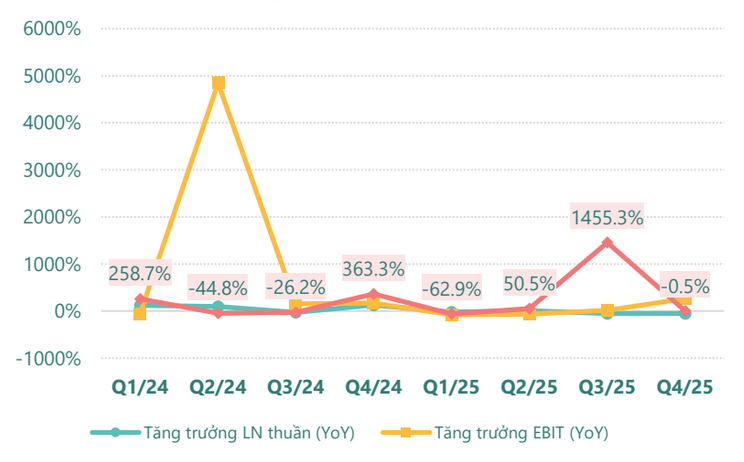
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



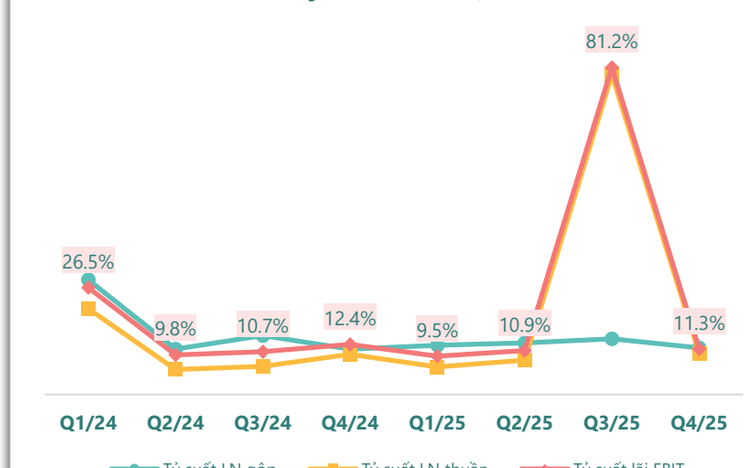
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



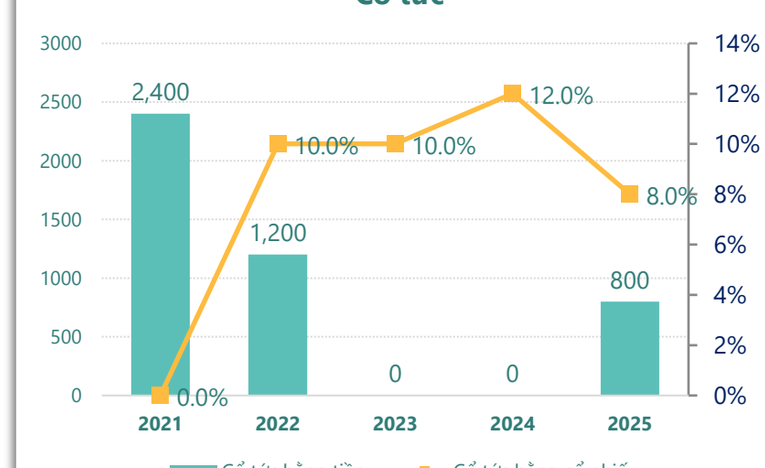
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

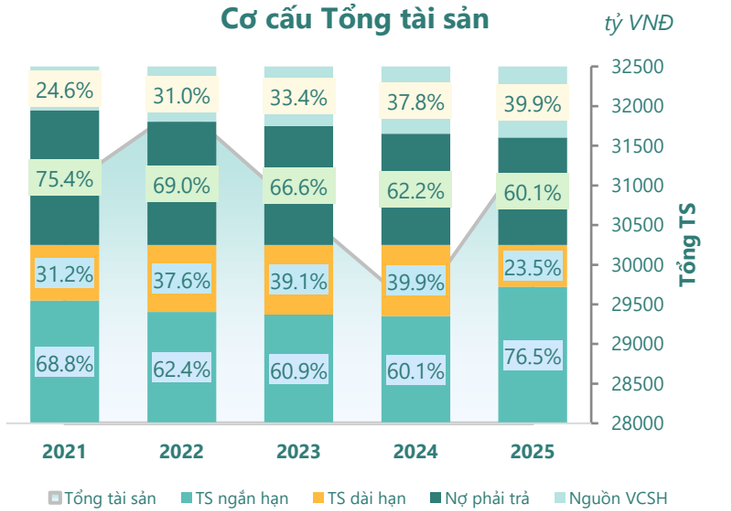
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

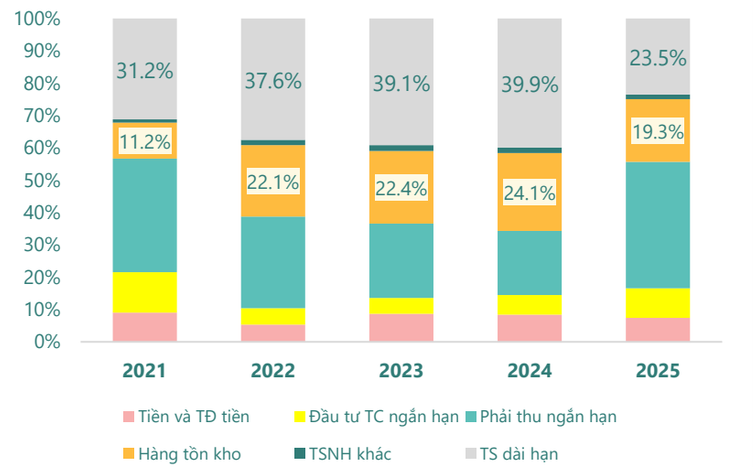
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



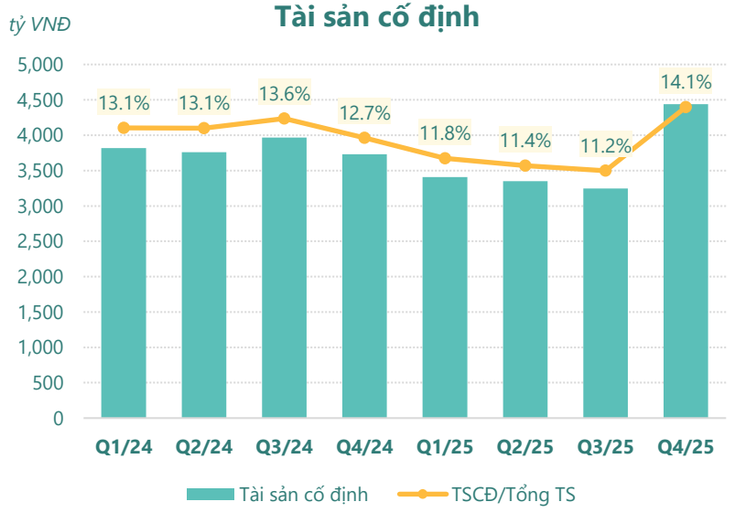
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



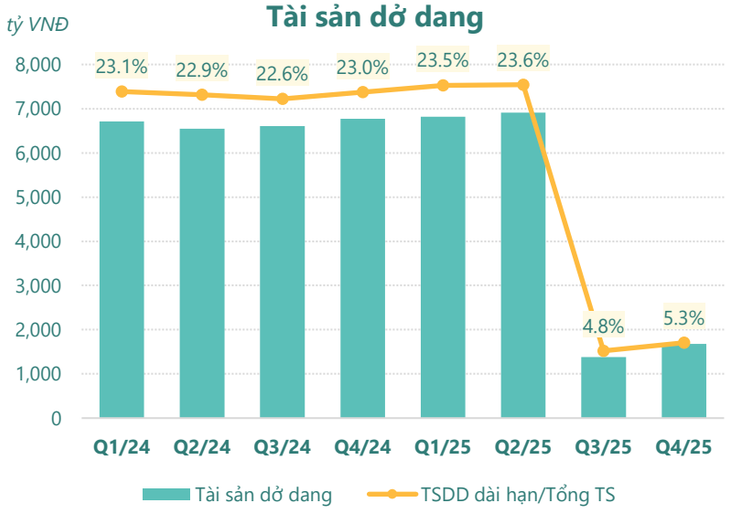
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



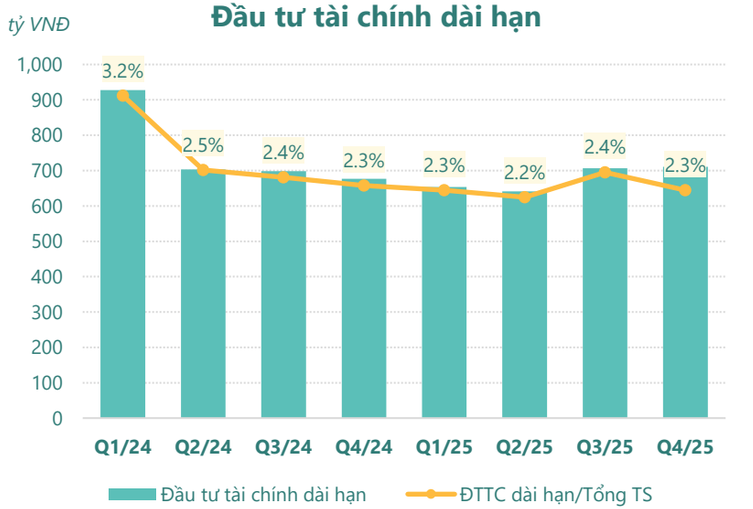
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



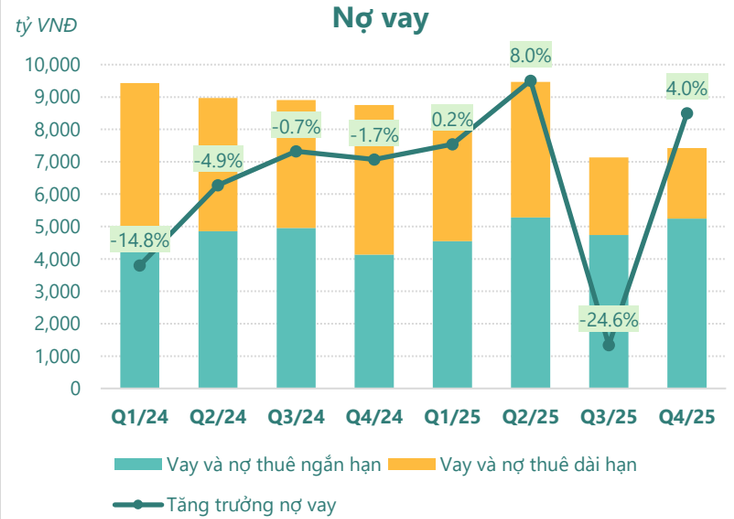
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

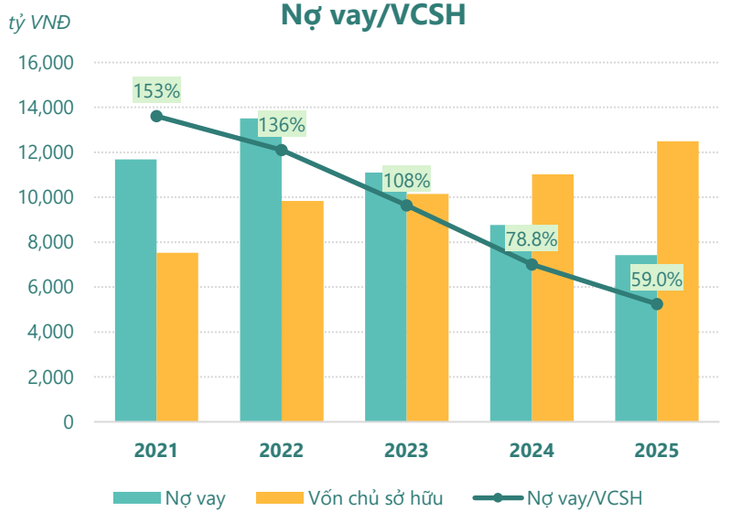
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



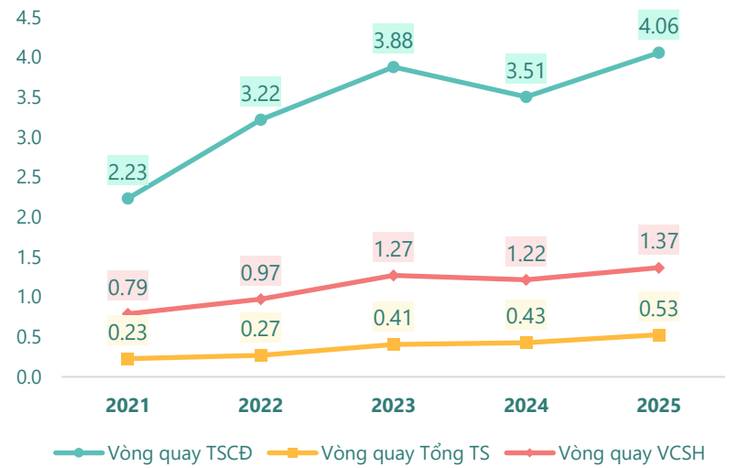
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



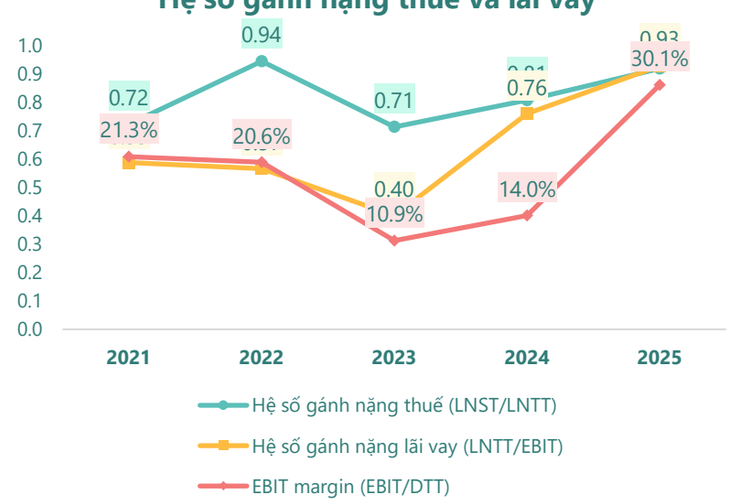
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



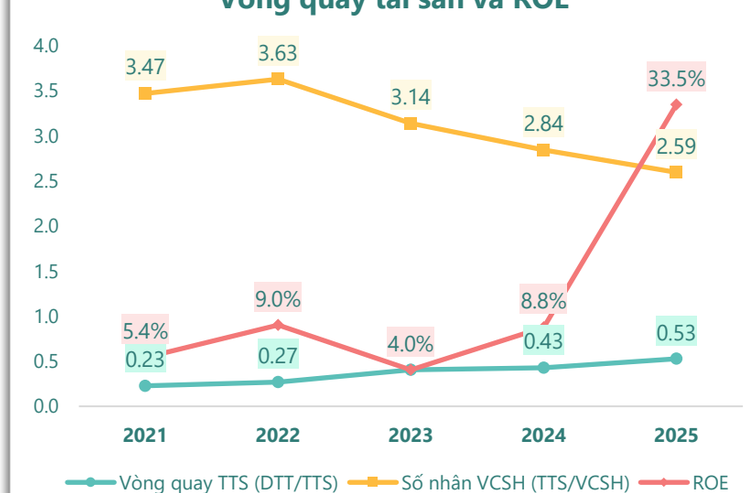
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



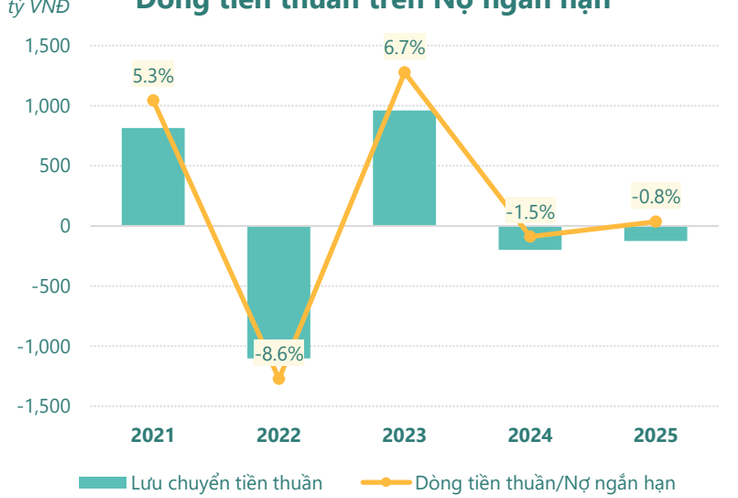
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,652**	**4,734**	**-1.7%**	**16,064**	**12,870**	**24.8%**
Giá vốn hàng bán	4,113	4,201	-2.1%	14,034	10,889	28.9%
Lợi nhuận gộp	539	533	1.1%	2,031	1,981	2.5%
Doanh thu HĐTC	281	212	32.7%	3,585	333	976%
Chi phí TC	99.0	108	-8.3%	408	446	-8.5%
Chi phí lãi vay	95.1	99.1	-4.0%	347	434	-20.0%
LN trong công ty LKLD	**7.23**	**-18.8**	**138%**	**-4.35**	**-78.6**	**94.5%**
Chi phí bán hàng	13.4	8.84	51.8%	158	58.1	172%
Chi phí QLDN	**240**	**136**	**76.4%**	**507**	**380**	**33.5%**
LN thuần từ HĐKD	475	472	0.6%	4,537	1,352	236%
Lợi nhuận khác	**-46.5**	**16.7**	**-379%**	**-42.1**	**20.8**	**-302%**
LN trước thuế	428	489	-12.4%	4,495	1,373	228%
Lợi nhuận sau thuế	**347**	**392**	**-11.5%**	**4,130**	**1,108**	**273%**
LNST của CĐ cty mẹ	**244**	**304**	**-19.8%**	**3,933**	**927**	**324%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-280	1,031	-763	290	2,732	984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.1	-96.8	-380	14.1	-1,763	-1,043
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-114	398	4.00	202	-268	-134
Tiền đầu kỳ	1,606	1,129	2,471	1,332	1,837	2,539
Lưu chuyển tiền thuần	**-477**	**1,332**	**-1,140**	**506**	**702**	**-192**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0.01	0.03	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	1,129	2,461	1,332	1,837	2,539	2,347

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,530**	**29,441**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	24,110	17,689	36.3%
Tiền và tương đương tiền	2,347	2,471	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,882	1,781	61.8%
Phải thu ngắn hạn	12,331	5,858	110%
Hàng tồn kho	6,100	7,090	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	451	489	-7.6%
Tài sản dài hạn	**7,420**	**11,752**	**-36.9%**
Phải thu dài hạn	16.8	59.2	-71.7%
Tài sản cố định	4,437	3,479	27.5%
Bất động sản đầu tư	312	484	-35.5%
Tài sản dở dang	1,680	6,746	-75.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	711	675	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**262**	**238**	**10.5%**
Lợi thế thương mại	0	70.6	-100%
Nợ phải trả	18,954	18,325	3.4%
Nợ ngắn hạn	**15,911**	**12,912**	**23.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,247	4,452	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,454	2,250	53.5%
Nợ dài hạn	3,043	5,413	-43.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,173	4,307	-49.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,576**	**11,116**	**13.1%**
Vốn chủ sở hữu	**12,490**	**11,019**	**13.3%**
Vốn điều lệ	6,465	5,986	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**86.4**	**96.9**	**-10.8%**

(Nguồn: fireant.vn)